

90 ĐOẠN HỘI THOẠI TIẾNG ANH HÀNG NGÀY

Article #1	At Home (1).....	2
Article #2	At Home (2).....	3
Article #3	My Favorite Photographs (1)	4
Article #4	Location (1)	5
Article #5	Location (2).....	6
Article #6	Color (1).....	6
Article #7	Color (2).....	7
Article #8	No Questions.....	7
Article #9	Short Answer	8
Article #10	Telephone Call (2).....	9
Article #11	What's A Grant?	10
Article #12	I'm Busy On Friday	11
Article #13	Bless You	12
Article #14	I Don't Feel Well	13
Article #15	Can You Help Me?	14
Article #16	Taking a Cab	15
Article #17	I Hate to Get Up	16
Article #18	A Hot Day	17
Article #19	Phone Out of Order (1).....	18
Article #20	Phone Out of Order (2).....	19
Article #21	Getting A Visa	20
Article #22	Employing a new member	21
Article #23	A Date (1)	21
Article #24	What did you do yesterday?	23
Article #25	Travelling by Air.....	24
Article #26	At the Customs.....	25
Article #27	A New Baby.....	26
Article #28	Is English Difficult?	27
Article #29	Washing His Car	28
Article #30	At the Restaurant	29

Article #1 At Home (1)

Scott: Where is Jane?

Jane đâu rồi nhỉ?

Patricia: She is in the living room.

Cô ấy đang ở phòng khách

Scott: What is she doing?

Cô ấy đang làm gì vậy?

Patricia: She is playing the piano.

Cô ấy đang chơi piano

Scott: Where is the car?

Xe hơi ở đâu thế?

Patricia: It is in the garage.

Nó ở trong gara đó

Scott: Where is the dog?

Con chó ở đâu?

Patricia: The dog is in front of the door.

Con chó ở đằng trước cửa kìa

Scott: What is the dog doing?

Nó đang làm gì thế?

Patricia: The dog is eating

Nó đang ăn

Article #2 At Home (2)

Husband: Where are you?

Em đang ở đâu vậy?

Wife: I am in the kitchen.

Em ở trong bếp

Husband: What are you doing?

Em đang làm gì thế?

Wife: I am cooking dinner.

Em đang làm bữa tối

Husband: Where are Bill and Mary?

Bill và Mary ở đâu hả e?

Wife: They are in the living room.

Mấy đứa đang ở phòng khách đó anh

Husband: What are they doing?

Chúng nó đang làm gì thế?

Wife: They are watching TV.

Chúng đang xem Tivi

Husband: Where is the cat?

Con mèo ở đâu nhỉ?

Wife: She is in the dining room.

Nó đang ở phòng ăn

Husband: What is she doing?

Nó đang làm gì hả e?

Wife: She is sleeping.

Nó đang ngủ

Article #3 My Favorite Photographs (1)

Susan: Who is she?

Cô ấy là ai?

Roger: She is my sister.

Chị ấy là chị của tôi

Susan: What's her name?

Tên của cô ấy là gì?

Roger: Her name is Jennifer.

Chị ấy tên Jennifer

Susan: Where is she in this photograph?

Trong bức ảnh này cô ấy đang ở đâu thế?

Roger: She's in Toronto.

Cô ấy ở Toronto

Susan: What is that building behind her?

Tòa nhà đằng sau cô ấy là gì nhỉ?

Roger: She's standing in front of the CN Tower.

Cô ấy đứng trước tháp CN

Article #4 Location (1)

Edward: Where is the school?

Trường ở đâu vậy?

Diana: It's between the library and the park.

Nó ở giữa thư viện và công viên

Edward: Where is the post office?

Bưu điện ở chỗ nào vậy?

Diana: It's across from the movie theater.

Nó đối diện với rạp chiếu phim đó

Edward: Where is the royal bank?

Ngân hàng Royal ở đâu?

Diana: It's next to the supermarket.

Nó ở bên cạnh siêu thị

Edward: Where is the gas station?

Trạm xăng ở đâu nhỉ?

Diana: It's around the corner from the church.

Nó nằm ở góc đối diện nhà thờ

Edward: Where is the barbershop?

Tiệm cắt tóc ở đâu?

Diana: It's near the bus station.

Nó ở gần trạm xe bus đó

Article #5 Location (2)

Scott: Excuse me?

Xin lỗi?

Can you tell me the way to the nearest bank?

Cô có thể chỉ tôi đường đến ngân hàng gần nhất không?

Ann: Yes, it's on Geneva Street. As a matter of fact, I am going that way myself.

Vâng, nó ở trên đường Geneva. Tôi cũng đang trên đường đi đến đó.

So if you come with me, I will show you.

Nếu bạn đi với tôi, tôi sẽ chỉ bạn

Scott: Thanks very much.

Cảm ơn rất nhiều

Ann: You are welcome.

Không có chi

Article #6 Color (1)

Stewart: May I help you?

Tôi có thể giúp gì?

Sera: Yes, please. I am looking for an umbrella.

Vâng. Tôi đang kiếm cái dù

Stewart: What's your favorite color?

Quý khách thích màu gì?

Sera: It's black.

Màu đen

Stewart: Sorry, we have no black umbrella right now. Here is a nice umbrella.

Xin lỗi, bây giờ chúng tôi không có dù màu đen. Dù này đẹp mà.

Sera: But this umbrella is yellow.

Nhưng nó màu vàng

Stewart: That's OK. Yellow umbrellas are very popular this year.

Được mà thưa quý khách. Năm nay dù màu vàng rất là phổ biến đó

Article #7 Color (2)

Allen: Excuse me?

Xin lỗi?

Is this your umbrella?

Đây là dù của bạn à?

Sera: No, it isn't.

Không phải

Allen: Are you sure?

Bạn chắc chứ?

Sera: Yes, I am sure. That umbrella is brown, and my umbrella is yellow.

Vâng, tôi chắc. Cái dù đó màu nâu còn dù của tôi màu vàng mà

Article #8 No Questions

Dennis: Are you married?

Bạn đã kết hôn chưa?

Jane: No, I'm not. I'm single.

Chưa. Tôi còn đọc thân

Dennis: Tell me about your new car. Is it large?

Nói cho tôi về cái xe mới của bạn nha. Nó lớn không?

Jane: No, it's not. It is small.

Không, nó nhỏ thôi

Dennis: Tell me about the questions in your English book.

Nói cho tôi những câu hỏi trong sách tiếng anh của bạn

Are they difficult?

Chúng khó phải không?

Jane: No, they're not. They are easy.

Không, chúng dễ lắm

Dennis: Tell me about your new neighbors. Are they quiet?

Kể cho tôi về những người hàng xóm mới của bạn nhé. Họ sống yên tĩnh phải không?

Jane: No, they aren't. They are noisy.

Không, họ ồn ào lắm

Article #9 Short Answer

Linda: Is Alice young or old?

Alice già hay trẻ?

Glen: She is young.

Cô ấy trẻ

Linda: Is Bill tall or short?

Bill cao hay thấp?

Glen: He is short.

Cậu ấy thấp

Linda: Is Albert's apartment big or little?

Căn hộ của Albert lớn hay không?

Glen: It's small.

Nó nhỏ

Linda: Were the last examinations easy or difficult?

Bài kiểm tra bữa trước dễ hay khó?

Glen: They were difficult.

Chúng khó đó

Linda: Is Julie married or single?

Julie đã kết hôn hay còn độc thân?

Glen: She is single.

Cô ấy độc thân

Article #10 Telephone Call (2)

Dave: Hello, Jack. This is Dave.

Chào Jack. Dave nè

I want to return the book I borrowed from you last night.

Tôi muốn trả quyển sách tôi mượn cậu tối qua

Will you be at home at about six o'clock?

Cậu có nhà lúc 6 giờ chứ?

Jack: Yes, I will. I will be cooking dinner.

Có. Tôi sẽ nấu bữa ăn tối

Dave: Oh! Well. Then I won't come over at six.

Ồ, được rồi. Vậy tôi sẽ không đến lúc 6 giờ.

Jack: Why not?

Tại sao không?

Dave: I don't want to disturb you.

Tôi không muốn làm phiền cậu

Jack: Don't worry! You won't disturb me.

Đừng lo, không phiền đâu

Dave: OK. I will see you at six.

Được. Vậy gặp cậu lúc 6 giờ nhé

Article #11 What's A Grant?

Ted: My daughter is going to college.

Con gái của tôi đang học đại học

Keith: That's great, but it must be expensive.

Tuyệt quá, nhưng nó chắc tốn kém lắm

Ted: Yes, but she has a grant.

Vâng, nhưng nó có một khoản trợ cấp

Keith: A grant? What's a grant?

Khoản trợ cấp ư? Khoản trợ cấp nào?

Ted: The government is giving her money.

Chính phủ sẽ hỗ trợ tiền cho cô ấy

Keith: To pay for her education?

Để trả tiền học đó hả?

Ted: That's right.

Đúng rồi

Keith: Does it pay for everything?

Trợ cấp có đủ trả cho mọi thứ không?

Ted: No, she has a loan, too.

Không, con bé cũng có một khoản vay

Keith: What's the difference between a loan and a grant?

Có điểm gì khác giữa khoản vay và trợ cấp không?

Ted: You have to pay back a loan; a grant is a gift.

Bạn phải trả lại khoản vay, trợ cấp là món quà

Article #12 I'm Busy On Friday

John: Would you like to go to a pop concert?

Bạn có muốn đi đến buổi hòa nhạc POP không?

Chris: Well, I'd like to... but when is it?

Vâng, tôi muốn...nhưng khi nào vậy?

John: On Friday evening.

Tối thứ sáu

Chris: What a pity! I'm busy on Friday.

Thật đáng tiếc! Tôi bận bữa thứ sáu rồi

John: Maybe you could change your plans? It's going to be a really great concert.

Bạn có thể thay đổi kế hoạch không? Sẽ là một bữa hòa nhạc rất tuyệt đó

Chris: Maybe I will, I wouldn't want to miss it.

Có thể tôi sẽ thay đổi, tôi không muốn bỏ lỡ nó

John: Great, I'll see you Friday!

Tuyệt, tôi sẽ gặp bạn vào thứ sáu nha

Article #13 Bless You

Wild: Ah-choo!

Hắt - xì

Smith: God bless you!

Chúa phù hộ bạn!

Wild: Thank you.

Cảm ơn

Smith: Do you have a cold?

Bạn có bị cảm lạnh không?

Wild: Yes, that's why I'm sneezing so much.

Vâng, đó là lí do tại sao tôi hắt hơi nhiều

Smith: I hope you feel better soon.

Tôi hi vọng bạn sẽ thấy sớm khỏe hơn

Wild: I get a bad cold every winter.

Mỗi lần mùa đông đến là tôi bị cảm lạnh

Smith: Are you taking anything for your cold?

Bạn có uống thuốc gì khi bị cảm lạnh không?

Wild: I'm taking Contac.

Tôi uống Contac

Smith: Does it help?

Nó có đỡ không?

Wild: Yes, but it makes me sleepy.

Có, nhưng nó làm tôi buồn ngủ

Smith: You'd better not drive then!

Tốt nhất là bạn không lên lái xe sau khi uống thuốc

Article #14 I Don't Feel Well

Phil: What are you looking for?

Bạn đang kiếm gì đó?

Donald: My jacket. I'm going to the doctor.

Áo khoác của tôi. Tôi sẽ đi bác sĩ

Phil: Why? What's the problem?

Sao vậy? Có chuyện gì à?

Donald: I'm not sure, but I don't feel well.

Tôi không chắc nữa, nhưng tôi cảm thấy không khỏe

Phil: Do you have a fever?

Bạn có bị sốt không?

Donald: No, but I have a pain in my chest.

Không, nhưng tôi bị đau ngực

Phil: What time is your appointment?

Bạn hẹn gặp bác sĩ lúc nào?

Donald: Eleven-thirty. I'm going now. Bye.

11h30. Tôi đi đã nha. Tạm biệt

Phil: Good-bye. I hope it's nothing serious.

Tạm biệt. Tôi hi vọng không có gì nghiêm trọng

Donald: Thanks. See you.

Cảm ơn. Gặp lại sau nha

Article #15 Can You Help Me?

Ron: Can you help me, officer?

Anh cảnh sát, có thể giúp tôi không?

Steve: I'll try. What's the problem?

Tôi sẽ cố. Có vấn đề gì thế?

Ron: I can't get into my car.

Tôi không vào trong xe được

Steve: Where are your keys?

Chìa khóa xe của anh đâu?

Ron: They're in the car.

Chúng ở trong xe rồi

Steve: Don't worry. I can open it.

Đừng lo. Tôi có thể mở nó

Ron: How can you do that?

Anh mở bằng cách nào thế?

Steve: With a coat hanger. It's easy.

Với một cái móc áo, dễ thôi

Ron: Where can we get a coat hanger?

Tôi có thể lấy cái móc áo ở đâu?

Steve: There's one in the police car. Wait here.

Có một cái trong xe của tôi. Chờ tôi nhé.

Ron: Thanks a lot! You're very kind.

Cảm ơn. Anh thật tốt bụng.

Article #16 Taking a Cab

Cab Driver: Hello.

Xin chào

Michael: Hello.

Xin chào

Cab Driver: Where do you want to go?

Quý khách muốn đi đâu?

Michael: 70 Maple Street, please.

Làm ơn cho tôi đến số 70 đường Maple

Cab Driver: 70 Mibble Street.

Số 70 đường Mibble

Michael: No, Maple street.

Không, đường Maple

Cab Driver: Maple Street...let's see... Is that near St. David Street?

Đường Maple...để xem nào...Nó gần đường David phải không?

Michael: I don't know. I've been here only one week.

Tôi không biết.Tôi mới ở đây có một tuần thôi.

Cab Driver: Oh, where are you from?

Ồ, quý khách đến từ đâu?

Michael: Toronto.

Toronto

Article #17 I Hate to Get Up

Mike: I hate to get up in the morning.

Tôi ghét thức dậy vào buổi sáng

Ray: Me too! What time do you get up?

Tôi cũng vậy đó.Mấy giờ bạn dậy?

Mike: At six o'clock.

6 giờ

Ray: Why do you get up so early?

Sao bạn dậy sớm vậy?

Mike: I have to be at work by seven.

Tôi phải làm lúc 7 giờ

Ray: I don't get up until eight.

Đến 8 giờ tôi mới dậy

Mike: You're lucky. What do you do?

Bạn thật may mắn. Bạn làm nghề gì?

Ray: I own a bookstore.

Tôi có hiệu sách

Mike: What time does your store open?

Khi nào cửa cửa hàng của bạn mở cửa?

Ray: At eight-thirty.

Lúc 8:30

Article #18 A Hot Day

Mel: This heat is killing me!

Nóng chết đi được!

Matthew: Me too! It must be ninety-five degrees.

Tôi cũng vậy! Chắc phải 95 độ

Mel: I would like a cold drink.

Tôi muốn uống nước lạnh

Matthew: I'll get you one.

Tôi sẽ lấy cho bạn

Mel: Thanks. Mmm. This tastes good!

Cảm ơn. Mmm. Vị ngon đó!

Matthew: It does, jeez, this hot weather makes me lazy.

Đúng rồi. Trời nóng muốn khủng luôn

Mel: Me too, get me another drink?

Tôi cũng vậy, cho tôi thêm nước nha

Matthew: I guess if you're lazy no one else is allowed to be!

Bạn lười không ai bằng luôn đó nha

Mel: He he he, thanks for understanding!

He he he, cảm ơn

Article #19 Phone Out of Order (1)

Gerald: Hey! Hey!

Này! Này!

Walter: What's wrong?

Có chuyện gì?

Gerald: There is something wrong with the phone. I'm getting a strange noise.

Hình như cái điện thoại có vấn đề. Tôi nghe toàn tiếng ồn

Walter: Are you? I can hear you very clearly.

Phải không? Tôi nghe rõ mà

Gerald: Hello! Hello!

Xin chào! Xin chào!

Walter: This pay phone might be out of order. I'll call you again with another phone....

Cái điện thoại này có thể bị gì rồi. Để tôi thử cái điện thoại khác

Walter: Hello! How about now? Is there still a strange noise?

Xin chào! Bây giờ thì sao? Vẫn có tiếng ồn à?

Gerald: Yes. Perhaps my phone is out of order.

Vâng. Có lẽ điện thoại của tôi không dùng được

Walter: You should get in touch with the phone company.

Bạn nên liên hệ với công ty bán điện thoại

Article #20 Phone Out of Order (2)

Gerald: Hey! What's the matter with the phone?(Handing the receiver to B) Listen to this peculiar noise.

Này, có chuyện gì với điện thoại của tôi vậy. Nghe tiếng ồn lạ quá.

Thomas: It doesn't sound like a dial tone.

Có vẻ như không phải tín hiệu quay số

Gerald: It must be out of order. We'd better notify the phone company.

Chắc nó hỏng rồi. Tốt hơn là chúng ta báo cho công ty điện thoại

Thomas: How do we do that? We can't use the phone.

Chúng ta liên hệ bằng cách nào? Chúng ta không thể dùng điện thoại

Gerald: Let's go next door and use our neighbour's phone.

Qua nhà hàng xóm và xin dùng điện thoại nhờ

Thomas: He's always complaining about people. I don't want to ask any favours of him.

Ông ta lúc nào cũng than phiền mọi người. Tôi không muốn nhờ ông ta giúp.

Gerald: How about across the street?

Còn đối diện bên đường thì sao?

Thomas: I forgot about Mrs. Riley! I'm sure she'd let us use her phone.

Tôi quên đó là Cô Riley! Chắc chắn cô ấy sẽ cho chúng ta mượn điện thoại

Article #21 Getting A Visa

Henry: Does it take long to get a visa?

Cũng lâu mới lấy được Visa phải không?

Mr. Chandler: It depends on the season. Anywhere from one month to two months.

Còn tùy nữa. Bất cứ đâu cũng từ 1 đến 2 tháng

Henry: What do I need to do?

Tôi cần làm gì không?

Mr. Chandler: Fill out an application form and wait.

Điền thông tin vào mẫu và đợi

Henry: Will there be a long waiting period?

Sẽ phải đợi lâu phải không?

Mr. Chandler: Not if you don't run into any government delays.

Không, nếu bạn không bị trùng bữa chậm trễ của chính phủ

Article #22 Employing a new member

Mr Orwell: Well, this woman may be suitable for the job. But is she energetic enough?

Ồ, người phụ nữ này có thể phù hợp với công việc. Nhưng liệu cô ấy có đủ sức không?

Mr Bays: Yes, she certainly seems to have lots of energy.

Vâng, cô ấy chắc chắn có nhiều năng lượng

Mr Orwell: Mm. She's got to be ambitious too. Is she?

Mm. Cô ấy cũng có tham vọng phải không?

Mr Bays: Yes, she has plenty of ambition.

Vâng, cô ấy có rất nhiều tham vọng

Mr Orwell: And we really need a flexible sort of person. Do you think she is?

Và chúng ta thật sự cần người linh hoạt. Anh có nghĩ cô ấy được không?

Mr Bays: Mm. She seems to be determined enough, but she's a little tough.

Mm. Cô ấy có đủ quyết tâm, nhưng có chút cố chấp.

Mr. Orwell: Well I guess we will give her a try, and see how she works out!

Được, vậy tôi nghĩ chúng ta nên cho cô ấy thử và xem cô ấy làm việc ra sao!

Article #23 A Date (1)

Harry: What are you so happy about? You're grinning from ear to ear.

Điều gì làm ông hạnh phúc vậy? Ông đang cười toe toét kìa

Gill: Sandy and I are going to go out this weekend.

Sandy và tôi sẽ đi chơi cuối tuần này

Harry: Oh, yeah? That's fast work. That's great! Which night are you going to see her Friday or Saturday?

Ồ, phải không? Nhanh dữ vậy. Thật tuyệt! Tối nào bạn sẽ gặp cô ấy, thứ sáu hay thứ bảy?

Gill: On Friday. She isn't going to be in town on Saturday and Sunday. She's going to visit a friend in Quebec.

Thứ sáu. Cô ấy sẽ không ở trong thị trấn vào thứ 7 và chủ nhật. Cô ấy đi thăm bạn ở Quebec

Harry: What are you going to do on Friday?

Ông sẽ làm gì vào hôm thứ 6 đây?

Gill: I don't know yet. Do you have any ideas?

Tôi chưa biết. Ông có ý tưởng gì không?

Harry: How about taking her out to a Chinese restaurant? I've heard that she likes Chinese food.

Đưa cô ấy đến nhà hàng Trung Quốc đi. Nghe nói cô ấy thích thức ăn Trung Quốc

Gill: That's a great idea.

Ý hay đó

Harry: What are you going to wear on your date?

Ngày hẹn hò ông tính mặc gì?

Gill: I am going to wear my new suit.

Tôi sẽ mặc bộ đồ vest mới

Harry: That's too formal. Wear your jeans and a T-shirt.

Trang trọng quá không. Mặc quần jean và áo thun đi

Gill: How about your sports jacket? Are you going to wear it Friday night?

Còn áo khoác thể thao của anh thì sao? Ông sẽ mặc nó tối thứ sáu không?

Harry: No, I am not. Go ahead and wear it.

Không. Ông cứ lấy mà mặc

Article #24 What did you do yesterday?

Richard: Hi, how are you? You look tired. Did you sleep okay last night?

Xin chào, bạn có khỏe không? Trông bạn có vẻ mệt. Tối qua bạn ngủ ngon chứ?

Dave: No, I didn't.

Không, tôi không ngủ ngon

Richard: Why? What did you do yesterday?

Tại sao? Hôm qua bạn làm gì?

Dave: I went to a nightclub last night and danced all night.

Tôi đến một câu lạc bộ đêm và nhảy cả đêm

Richard: Oh, yeah? Did you have a good time?

Vậy hả? Bạn vui chứ?

Dave: I had a wonderful time, but I'm beat today.

Tôi có thời gian rất tuyệt, nhưng hôm nay thì mệt lử

Richard: What time did you leave the nightclub?

Bạn rời câu lạc bộ đêm lúc mấy giờ?

Dave: I left at about 3:00 a.m.

Khoảng 3 giờ sáng

Richard: I'm not surprised that you're tired. Which nightclub did you go to?

Bạn mệt là đúng rồi. Bạn đi câu lạc bộ nào vậy?

Dave: Fantastic. It's on Ontario Street. It's really nice.

Fantastic, trên đường Ontario. Nó thực sự rất tuyệt

Article #25 Travelling by Air

Henry: Do I check in here for Air Canada to Mexico?

Tôi làm thủ tục check-in tại đây để đi từ Canada đến Mexico phải không?

Mr. Silver: Do you already have your ticket?

Quý khách có vé chưa?

Henry: Yes. Here you are.

Có. Đây là vé của tôi.

Mr. Silver: Thank you. Can you put your luggage up here, please?

Cảm ơn. Quý khách có thể đặt hành lý lên đây không?

Henry: Sure, I have three suitcases.

Chắc chắn rồi, tôi có 3 cái vali

Mr. Silver: We allow only two pieces. You'll have to pay an extra charge.

Chúng tôi chỉ cho phép 2 thôi. Quý khách phải trả thêm phí rồi

Henry: Oh! Can I carry this one with me?

Ồ, Tôi có thể xách tay cái này không?

Mr. Silver: No, I'm sorry. It won't fit under your seat. That's \$45.00.

Không, tôi rất tiếc. Nó không vừa với ghế của quý khách. Phí trả thêm là 45 đô

Henry: Here you are.

Vâng tiền đây.

Mr. Silver: Thank you. You can choose your seat. A window seat or aisle seat?

Cảm ơn. Quý khách có thể chọn ghế. Ghế gần cửa sổ hay ở lối đi?

Henry: I'd like a window seat, please.

Tôi muốn ghế gần cửa sổ

Mr. Silver: Fine. Seat 15A. Here's your ticket and your boarding pass. Enjoy your flight!

Tốt rồi. Ghế 15A. Đây là vé của quý khách và thẻ lên máy bay. Chúc chuyến bay vui vẻ

Article #26 At the Customs

Customs Officer: Good morning. Can I see your passport?

Xin chào. Tôi có thể xem hộ chiếu của anh/chị không?

Clark: Certainly. Here it is.

Tất nhiên rồi. Nó đây

C. O.: Yes, that's all right. Have you got anything to declare?

Vâng. Anh/chị có cần khai báo gì không?

Clark: Yes, I have. I've got some whisky and some cigarettes.

Có. Tôi có mang ít rượu whisky và mấy điếu thuốc

C. O.: How much whisky have you got?

Anh/chị mang bao nhiêu rượu?

Clark: A litre.

Một lít

C.O: That's all right. And how many cigarettes have you got?

Không sao đâu. Và bao nhiêu thuốc lá nhỉ?

Clark: Two hundred.

Hai trăm

C.O.: Fine. What about perfume?

Ồn. Còn nước hoa?

Clark: Er...No, I haven't.

Không, rồi không có

C.O.: Good. Open your case, please.

Tốt. Anh/chị làm ơn mở hành lý ra!

Clark: Pardon?

Sao ạ?

C.O.: Open your case, please. Open it now! Oh, dear! Look at this! You've got three bottles of whisky, four hundred cigarettes and a lot of perfume!

Làm ơn mở hành lý ra. Mở nó ra ngay! Ôi trời. Nhìn này, Anh/chị mang ba trăm chai rượu Whisky, 4 trăm điếu thuốc và rất nhiều nước hoa.

Clark: Does that mean I can't go?

Có nghĩa là tôi không thể đi đúng không?

Article #27 A New Baby

Mr Palmer: Well, hello, Mr Wallace. You seem unusually happy today.

Xin chào ông Wallace. Hôm nay trông ông hạnh phúc khác thường

Mr Wallace: I just became a father!

Tôi vừa làm bố

Mr Palmer: Congratulations. A boy or a girl?

Chúc mừng! Trai hay gái vậy?

Mr Wallace: You never saw such a cute girl. Nine pounds, three ounces...and as cute as a button.

Anh chưa bao giờ nhìn thấy cô bé dễ thương như vậy đâu. 9 pound, 3 ounce và dễ thương như hạt nút ấy

Mr Palmer: Doesn't this call for cigars?

Ông có điếu thuốc nào không?

Mr Wallace: Oh, yes. I forgot about the cigars. Here, have one.

Ồ vâng, tôi quên rồi. Đây, có một điếu

Mr Palmer: Thank you. How is your wife?

Cảm ơn. Vợ của ông thì sao?

Mr Wallace: She's just fine.

Cô ấy khỏe

Article #28 Is English Difficult?

Nancy: Where are you going?

Bạn sẽ đi đâu?

Maggie: To Canada.

Đi Canada

Nancy: Why are you going there?

Vì sao bạn đến đó?

Maggie: I'm going to learn English; there is a school there that has an excellent program.

Tôi đến đó để học tiếng anh; ở bên đó có trường học, chương trình học rất tốt

Nancy: Is learning English going to be difficult?

Học tiếng anh có khó không?

Maggie: Yes. I have to study and practice a lot.

Có. Tôi phải học và luyện tập rất nhiều

Nancy: Where is your school?

Trường của bạn ở đâu?

Maggie: It's in a town called St.Catharines. In Ontario.

Nó ở trong thị trấn St. Catharines. Ở Ontario

Nancy: I'm jealous, I'll bet you're excited.

Ghen tị quá. Tôi cá là bạn đang rất vui

Maggie: Yes, but I'm also really nervous.

Vâng, nhưng tôi cũng thấy thực sự lo lắng

Article #29 Washing His Car

Debbie: Where's Kevin?

Kevin ở đâu rồi?

Tania: He's in front of the house.

Nó ở đằng trước nhà đó

Debbie: What is he doing?

Nó đang làm gì?

Tania: Washing his car.

Rửa xe của nó

Debbie: Not again?

Lần nữa sao?

Tania: Yes, he takes good care of his car.

Vâng, nó chăm sóc chiếc xe rất tốt

Debbie: But he never cleans his room.

Nhưng nó chẳng bao giờ dọn phòng

Tania: I know. It's always dirty.

Em biết, phòng luôn luôn dơ

Debbie: And nothing is in order.

Và không có gì được sắp xếp cả

Tania: You're right. His room is a mess.

Đúng rồi. Phòng của nó rất lộn xộn

Debbie: Maybe he should move into his car!

Có lẽ nó nên chuyển vào cái xe mà ở

Article #30 At the Restaurant

Jamie: This is a big menu.

Đây là cái thực đơn lớn

Katy: Yeah, what are you getting?

Vâng, bạn sẽ dùng gì?

Jamie: Chicken, peas, and baked potatoes.

Gà, đậu hà lan và khoai tây nướng

Katy: I don't know what to get.

Tôi không biết ăn gì nữa

Jamie: They have very good turkey.

Họ có món gà tây rất ngon đó

Katy: I had turkey yesterday.

Tôi mới dùng gà tây hôm qua

Jamie: How about steak?

Còn bít tết thì sao?

Katy: Perfect. I'll get steak and mashed potatoes.

Tuyệt. Tôi sẽ dùng bít tết và khoai tây nghiền

Jamie: What vegetable are you getting?

Bạn dùng món rau gì?

Katy: I'm not getting any. I don't like vegetables.

Tôi không ăn rau. Tôi không thích rau